

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                              | 1 - 3  |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 4      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |        |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ                        | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ        | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ                  | 8      |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ           | 9 – 45 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 84-(271) 381 97 86
- Fax : 84-(271) 381 96 20

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ       |
|----------------------|---------------|
| Ông Mai Huỳnh Nhật   | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hồ Cường         | Thành viên    |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Thành viên    |
| Ông Phạm Phi Điểu    | Thành viên    |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên    |

#### Ban Kiểm soát

| Họ và tên            | Chức vụ    |
|----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Minh Tâm   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên            | Chức vụ           |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hồ Cường         | Tổng Giám đốc     |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Minh Tuyền   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

#### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

#### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

#### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

#### 6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

#### 7. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

---

Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### 8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Hồ Cường**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Phước, Việt Nam*

*Ngày 31 tháng 07 năm 2023*



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2019 - 009 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>864.489.157.731</b>   | <b>848.271.414.320</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 6.1         | <b>156.048.056.323</b>   | <b>238.575.921.867</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 40.798.141.859           | 32.301.370.302           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 115.249.914.464          | 206.274.551.565          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>444.537.286.982</b>   | <b>454.230.831.683</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6.2         | 444.537.286.982          | 454.230.831.683          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>52.861.665.267</b>    | <b>25.648.253.266</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.3         | 20.340.466.565           | 12.932.014.959           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6.4         | 959.032.653              | 3.184.204.054            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6.5         | 31.562.166.049           | 9.532.034.253            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 6.6         | <b>133.470.849.341</b>   | <b>93.505.648.933</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 137.410.636.364          | 99.688.369.729           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (3.939.787.023)          | (6.182.720.796)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>77.571.299.818</b>    | <b>36.310.758.571</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 6.7         | 10.110.304.249           | 231.344.811              |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 6.8         | 67.460.995.569           | 36.079.413.760           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>1.531.839.476.261</b> | <b>1.492.741.222.929</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.700.000.000</b>     | <b>1.700.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 6.5         | 1.700.000.000            | 1.700.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>477.925.888.326</b>   | <b>352.345.775.206</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 6.9         | 476.799.769.321          | 351.878.342.469          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.021.331.922.863        | 843.864.323.784          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (544.532.153.542)        | (491.985.981.315)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 6.10        | 1.126.119.005            | 467.432.737              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.520.498.009            | 1.523.303.509            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.394.379.004)          | (1.055.870.772)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>148.413.902.808</b>   | <b>129.971.442.055</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 6.11        | 148.413.902.808          | 129.971.442.055          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>899.027.214.721</b>   | <b>1.005.102.323.534</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 6.12        | 811.995.000.000          | 918.084.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 6.12        | 127.733.870.000          | 127.733.870.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 6.12        | (52.001.655.279)         | (52.015.546.466)         |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | 6.2         | 11.300.000.000           | 11.300.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.772.470.406</b>     | <b>3.621.682.134</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 6.7         | 4.772.470.406            | 3.621.682.134            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>2.396.328.633.992</b> | <b>2.341.012.637.249</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>174.651.374.745</b>   | <b>189.761.364.222</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>174.651.374.745</b>   | <b>189.761.364.222</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 6.13        | 10.461.116.714           | 967.814.569              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 6.14        | 6.624.818.908            | 1.634.581.221            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 6.8         | 527.519.006              | 1.009.936.672            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 35.027.687.658           | 69.561.071.060           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 6.15        | 46.106.700               | 444.263.683              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 6.16        | 41.407.853.913           | 30.116.608.911           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 6.17        | 28.017.606.378           | 25.210.347.582           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 52.538.665.468           | 60.816.740.524           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>2.221.677.259.247</b> | <b>2.151.251.273.027</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 6.18        | <b>2.221.966.713.456</b> | <b>2.153.853.372.447</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 434.429.660.000          | 430.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 434.429.660.000          | 430.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 201.469.994.853          | 191.990.522.453          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.227.366.488.041        | 1.165.976.495.402        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 358.700.570.562          | 365.886.354.592          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 271.433.361.953          | 161.253.045.794          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 87.267.208.609           | 204.633.308.798          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | 6.19        | <b>(289.454.209)</b>     | <b>(2.602.099.420)</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | (289.454.209)            | (2.602.099.420)          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.396.328.633.992</b> | <b>2.341.012.637.249</b> |

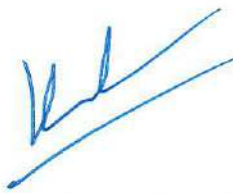


Người lập biểu

Võ Duy Hường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 02a - DN

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023     | Từ ngày 01/01/2022     |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | đến ngày 30/06/2023    | đến ngày 30/06/2022    |
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>01</b> | <b>7.1</b>  | <b>178.153.848.673</b> | <b>292.610.287.476</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>178.153.848.673</b> | <b>292.610.287.476</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>7.2</b>  | <b>107.032.008.459</b> | <b>200.224.573.317</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>71.121.840.214</b>  | <b>92.385.714.159</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 7.3         | 50.294.376.124         | 19.551.723.361         |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 7.4         | 28.262.130             | 2.574.828.278          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | -                      | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 7.5         | 1.937.804.746          | 2.125.120.136          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 7.6         | 23.577.614.399         | 18.720.715.632         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>95.872.535.063</b>  | <b>88.516.773.474</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 7.7         | 17.546.870.154         | 20.131.284.556         |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 7.8         | 7.143.412.016          | 3.922.220.878          |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>10.403.458.138</b>  | <b>16.209.063.678</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>50</b> |             | <b>106.275.993.201</b> | <b>104.725.837.152</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 7.9         | 19.008.784.592         | 19.111.168.593         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>87.267.208.609</b>  | <b>85.614.668.559</b>  |

Người lập biểu

Võ Duy Hường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 03a - DN

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2023      | Từ ngày 01/01/2022      |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
|  |           | đến ngày 30/06/2023     | đến ngày 30/06/2022     |
|  |           | VND                     | VND                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | 01        | 198.093.609.793         | 277.215.137.906         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                          | 02        | (54.944.179.040)        | (44.114.228.837)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (90.813.153.839)        | (169.101.692.430)       |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | (705.144.498)           | (30.000.000.000)        |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        | 58.231.879.155          | 17.070.578.150          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh                           | 07        | (179.248.359.814)       | (43.641.932.206)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> | <b>(69.385.348.243)</b> | <b>7.427.862.583</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | (42.390.877.261)        | (22.449.950.598)        |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác   | 22        | -                       | 113.425.926             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        | (115.480.182.373)       | (178.455.860.362)       |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24        | 125.173.727.074         | 155.184.875.031         |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        | 20.155.542.759          | 19.253.097.489          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> | <b>(12.541.789.801)</b> | <b>(26.354.412.514)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |                         |                         |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36        | (612.774.700)           | (64.830.220.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> | <b>(612.774.700)</b>    | <b>(64.830.220.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(82.539.912.744)</b> | <b>(83.756.769.931)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>60</b> | <b>238.575.921.867</b>  | <b>473.284.786.190</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      | 61        | 12.047.200              | 15.993.276              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                      | <b>70</b> | <b>156.048.056.323</b>  | <b>389.544.009.535</b>  |

Người lập biểu

**Võ Duy Hương**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Huy**



Tổng Giám đốc

**Hồ Cường**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 434.429.660.000 VND (Bốn trăm ba mươi bốn tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 43.422.966 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT          | Tên cổ đông  | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
|-------------|--|------------------------|-------------------|-------------|
| 1           | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000        | 24.000.000        | 55,24%      |
| 2           | Các cổ đông khác                                       | 194.429.660.000        | 19.442.966        | 44,76%      |
| <b>Cộng</b> |  | <b>434.429.660.000</b> | <b>43.442.966</b> | <b>100%</b> |

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**1.5. Cấu trúc của Công ty****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                           | Địa chỉ  |
|--------------------------------------|--|
| Văn phòng Công ty                    | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước      |
| Nông trường Cao su Đồng Phú Đắc Nông | Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông              |
| Nông trường Cao su An Bình           | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương        |
| Nông trường Cao su Tân Lập           | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước        |
| Nông trường Cao su Thuận Phú         | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước      |
| Nông trường Cao su Tân Hưng          | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước       |
| Nông trường Cao su Tân Thành         | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú      | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước      |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập          | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước        |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú    | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước      |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**

| Tên đơn vị            | Địa chỉ   |
|-----------------------|---|
| Chi nhánh Chế biến gỗ | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

**Các Công ty con**

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính             | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|----------------------|--|------------------------|---------------|
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước      | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp     | 51,00%                 | 51,00%        |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú     | Tỉnh Bình Phước      | Sản xuất nệm cao su                    | 76,83%                 | 76,83%        |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie       | Tỉnh Bình Phước      | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,37%                 | 58,37%        |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|----------------------|--|------------------------|---------------|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh      | Kinh doanh khách sạn                     | 5,39%                  | 5,39%         |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh              | Tỉnh Bình Phước      | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su   | 0,20%                  | 0,20%         |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy                       | Tỉnh Kon Tum         | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su   | 10,21%                 | 10,21%        |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai             | Tỉnh Lào Cai         | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70%                 | 11,70%        |
| Công ty CP BOT Bình Phước                       | Tỉnh Bình Phước      | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32%                 | 11,32%        |



**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**1.7. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 2.427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.531 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo quy định.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 08       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1            | 2,50                      | Năm thứ 11           | 7,00                      |
| Năm thứ 2            | 2,80                      | Năm thứ 12           | 6,60                      |
| Năm thứ 3            | 3,50                      | Năm thứ 13           | 6,20                      |
| Năm thứ 4            | 4,40                      | Năm thứ 14           | 5,90                      |
| Năm thứ 5            | 4,80                      | Năm thứ 15           | 5,50                      |
| Năm thứ 6            | 5,40                      | Năm thứ 16           | 5,40                      |
| Năm thứ 7            | 5,40                      | Năm thứ 17           | 5,00                      |
| Năm thứ 8            | 5,10                      | Năm thứ 18           | 5,00                      |
| Năm thứ 9            | 5,10                      | Năm thứ 19           | 5,20                      |
| Năm thứ 10           | 5,00                      |                      |                           |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**4.9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>  | <u>Số năm</u> |
|------------------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán             | 05            |
| Tài sản cố định vô hình khác | 05 - 10       |

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



#### **4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### ***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

##### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

#### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.17. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **4.20. Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.



**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY**

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho Công ty đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng sáp nhập số 79/HĐSN ĐP-ĐN ngày 25/10/2022 sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông (mã giao dịch DPD) - Công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện phát hành thêm cổ phiếu của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1 cổ phiếu (Cổ đông sở hữu 3,14 Cổ phiếu DPD sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu DPR).

Theo Báo cáo kết quả phát hành số 34/BC-HĐQTCSĐP ngày 03 tháng 03 năm 2023, Công ty đã phát hành thành công thêm 442.966 cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông chính thức được sáp nhập vào Công ty từ ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

| Tài sản mang sang    | Giá trị tại ngày sáp nhập VND |
|----------------------|-------------------------------|
| Tài sản ngắn hạn     | 16.002.501.564                |
| Tài sản dài hạn      | 121.988.956.885               |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 8.499.357.670                 |
| Vốn chủ sở hữu (i)   | 129.492.100.779               |

(i) Đối với phần vốn chủ sở hữu mang sang từ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện xử lý như sau:

- Giảm vốn do hủy Cổ phiếu lưu hành tại Công ty con, số tiền: 106.089.000.000 đồng;
- Điều chỉnh nguồn kinh phí của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông do sáp nhập, số tiền: (289.454.209) đồng;
- Tăng vốn do phát hành 442.996 cổ phiếu để hoán đổi cho các cổ đông còn lại với tỷ lệ 3,14 : 1 số tiền: 13.909.132.400 đồng;
- Phần chênh lệch do sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, số tiền: 9.783.422.588 đồng;

Ngoài ra, không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 686.664.705            | 358.788.812            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.111.477.154         | 31.942.581.490         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 115.249.914.464        | 206.274.551.565        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>156.048.056.323</b> | <b>238.575.921.867</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3% - 3,7%/năm.

### 6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 30/06/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc VND            | Giá trị ghi sổ VND     | Giá gốc VND            | Giá trị ghi sổ VND     |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>444.537.286.982</b> | <b>444.537.286.982</b> | <b>454.230.831.683</b> | <b>454.230.831.683</b> |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)  | 444.537.286.982        | 444.537.286.982        | 454.230.831.683        | 454.230.831.683        |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>11.300.000.000</b>  | <b>11.300.000.000</b>  | <b>11.300.000.000</b>  | <b>11.300.000.000</b>  |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 11.300.000.000         | 11.300.000.000         | 11.300.000.000         | 11.300.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>455.837.286.982</b> | <b>455.837.286.982</b> | <b>465.530.831.683</b> | <b>465.530.831.683</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2023:

| Tên ngân hàng  | Kỳ hạn        | Lãi suất    | Số tiền                |
|--|---------------|-------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước                         | 06 tháng      | 5,5 - 8%    | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước  | 12 tháng      | 5,00%       | 10.000.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn TP Hồ Chí Minh | 06 tháng      | 5,7 - 6,4%  | 58.378.552.518         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước  | 06 - 12 tháng | 4,7% - 8,5% | 68.971.722.600         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước                               | 06 tháng      | 5,5% - 5,7% | 27.931.467.450         |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước                             | 06 tháng      | 6,70%       | 6.993.375.081          |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Phú Nhuận                                     | 06 tháng      | 7,10%       | 21.540.000.000         |
| <b>Cộng</b>  |               |             | <b>444.537.286.982</b> |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2023:

| Tên ngân hàng                    | Kỳ hạn   | Lãi suất | Số tiền               |
|----------------------------------|----------|----------|-----------------------|
| Quý Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00%    | 11.300.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      |          |          | <b>11.300.000.000</b> |

**6.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|  | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            | <b>1.061.814.160</b>  | <b>834.193.500</b>    |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu              | -                     | 834.193.500           |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha                | 1.061.814.160         | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          | <b>19.278.652.405</b> | <b>12.097.821.459</b> |
| Weber & Schaer GMBH & Co                     | -                     | 4.244.855.706         |
| Nguyễn Văn Đặng                              | 2.369.496.875         | 1.688.371.987         |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình           | -                     | 876.007.718           |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp        | 2.388.626.720         | 5.067.168.515         |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh | 7.224.719.656         | -                     |
| Chemoil Corporation                          | 694.980.000           | -                     |
| Evertch Co., Ltd                             | 695.822.400           | -                     |
| DNS Co., Ltd                                 | 693.463.680           | -                     |
| Winwin trading CO.,LTD                       | 657.640.620           | -                     |
| Corrie Maccoll North America, Inc            | 1.939.260.960         | -                     |
| Phạm Thị Thanh                               | 1.835.275.684         | -                     |
| Các khách hàng khác                          | 779.365.810           | 221.417.533           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>20.340.466.565</b> | <b>12.932.014.959</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2023         | 01/01/2023           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                 | -                  | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                    | <b>959.032.653</b> | <b>3.184.204.054</b> |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thương mại Phát triển | -                  | 2.318.158.604        |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc                           | 534.900.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước                   | -                  | 430.987.800          |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác          | 424.132.653        | 435.057.650          |
| <b>Cộng</b>  | <b>959.032.653</b> | <b>3.184.204.054</b> |

**6.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****6.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 30/06/2023            |                 | 01/01/2023           |                 |
|---|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>19.635.693.000</b> | -               | <b>255.693.000</b>   | -               |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP | 255.693.000           | -               | 255.693.000          | -               |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú                 | 19.380.000.000        | -               | -                    | -               |
| <b>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</b>     | <b>11.926.473.049</b> | -               | <b>9.276.341.253</b> | -               |
| Tạm ứng                                     | 4.492.790.338         | -               | 3.279.678.621        | -               |
| Ký cược, ký quỹ                             | 340.000.000           | -               | 340.000.000          | -               |
| Phải thu lãi TGNH                           | 6.540.967.694         | -               | 5.655.477.572        | -               |
| Phải thu khác                               | 552.715.017           | -               | 1.185.060            | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>31.562.166.049</b> | -               | <b>9.532.034.253</b> | -               |

**6.5.2. Phải thu dài hạn khác**

|                                    | 30/06/2023           |                 | 01/01/2023           |                 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                    | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | -                    | -               | -                    | -               |
| <b>Phải thu các đối tượng khác</b> | <b>1.700.000.000</b> | -               | <b>1.700.000.000</b> | -               |
| Ký quỹ, ký cược                    | 1.700.000.000        | -               | 1.700.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.700.000.000</b> | -               | <b>1.700.000.000</b> | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.6. Hàng tồn kho**

|                                  | 30/06/2023             |                        | 01/01/2023            |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường   | 12.742.514.342         | -                      | 3.974.364.139         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu<br>tồn kho | 13.913.066.693         | -                      | 6.754.455.753         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ<br>trong kho    | 3.056.993.708          | -                      | 2.410.689.750         | -                      |
| Chi phí SXKD dở<br>dang          | 25.283.940.674         | -                      | 22.481.423.358        | -                      |
| Thành phẩm tồn kho               | 82.306.336.373         | (3.939.787.023)        | 63.431.036.224        | (6.182.720.796)        |
| Hàng hóa tồn kho                 | 107.784.574            | -                      | 6.122.000             | -                      |
| Hàng gửi đi bán                  | -                      | -                      | 630.278.505           | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>137.410.636.364</b> | <b>(3.939.787.023)</b> | <b>99.688.369.729</b> | <b>(6.182.720.796)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn****6.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                   | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND  |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ           | 114.212.595           | 124.642.993        |
| Chi phí SXKD trong kỳ chờ phân bổ | 9.297.125.589         | -                  |
| Chi phí bảo hiểm                  | 698.966.065           | -                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | -                     | 106.701.818        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.110.304.249</b> | <b>231.344.811</b> |

**6.7.2. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                 | 30/06/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ         | 543.415.355          | 688.849.119          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ       | 2.585.330.503        | 1.430.062.122        |
| Chi phí khai thác tài nguyên    | 217.286.468          | 231.772.232          |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 1.316.482.080        | 1.270.998.661        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 109.956.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.772.470.406</b> | <b>3.621.682.134</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                             | 30/06/2023         |                       | Phát sinh trong kỳ    |                       | 01/01/2023           |                       |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                             | Phải nộp<br>VND    | Phải thu<br>VND       | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND      | Phải nộp<br>VND      | Phải thu<br>VND       |
| Thuế tài nguyên             | 6.189.289          | -                     | 36.612.107            | 36.463.641            | 6.040.823            | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng       | 471.389.774        | 2.634.189             | 4.782.201.028         | 2.422.309.081         | 314.683.694          | 2.205.820.056         |
| - Tại văn phòng Công ty     | -                  | 2.634.189             | 2.371.032.021         | 167.846.154           | -                    | 2.205.820.056         |
| - Tại chi nhánh Gỗ          | 471.389.774        | -                     | 2.411.169.007         | 2.254.462.927         | 314.683.694          | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 2.876.079          | 1.956.003.247         | 772.124.711           | 641.638.659           | 1.936.184            | 2.085.549.404         |
| - Tại văn phòng Công ty     | -                  | 1.956.003.247         | 745.137.180           | 615.591.023           | -                    | 2.085.549.404         |
| - Tại chi nhánh Gỗ          | 2.876.079          | -                     | 26.987.531            | 26.047.636            | 1.936.184            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 47.063.864         | 5.995.694.365         | 18.292.160.012        | 705.144.498           | 687.275.971          | 24.222.921.986        |
| - Tại văn phòng Công ty     | -                  | 5.995.694.365         | 18.245.096.148        | 17.868.527            | -                    | 24.222.921.986        |
| - Tại chi nhánh Gỗ          | 47.063.864         | -                     | 47.063.864            | 687.275.971           | 687.275.971          | -                     |
| Thuế môn bài                | -                  | -                     | 5.000.000             | 5.000.000             | -                    | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | 59.506.663.768        | 26.693.198.736        | 78.634.740.190        | -                    | 7.565.122.314         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>527.519.006</b> | <b>67.460.995.569</b> | <b>50.581.296.594</b> | <b>82.445.296.069</b> | <b>1.009.936.672</b> | <b>36.079.413.760</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ theo Công văn số 02/2020/CBG ngày 23/03/2020 của Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gửi Cục Thuế Tỉnh Bình Phước về việc đăng ký áp dụng miễn thuế TNDN từ năm 2020 và Công văn số 3073/CT-TTHT ngày 28/10/2019 của Cục thuế tỉnh Bình Phước gửi Chi nhánh chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú về việc trả lời chính sách về ưu đãi thuế TNDN: *"Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập để thực hiện dự án đầu tư mới hoạt động độc lập và thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và không thuộc các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2015/TT-BTC được ưu đãi thuế suất 17% trong 10 năm tính từ thời điểm 01/01/2020, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 năm tiếp theo."*

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Vườn cây<br>kinh doanh<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                  |                             |   |                                     |                               |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2023   | 290.371.466.223                  | 93.253.922.394              | 73.986.806.611                            | 5.978.870.980                       | 380.273.257.576               | 843.864.323.784          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành  | 3.960.791.049                    | -                           | -   | -                                   | 17.905.252.217                | 21.866.043.266           |
| - Mua trong kỳ  | -                                | 170.148.000                 | -   | -                                   | -                             | 170.148.000              |
| - Tăng do sáp nhập  | 12.222.637.434                   | 31.545.455                  | 717.353.650                               | -                                   | 155.000.277.121               | 167.971.813.660          |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                                | -                           | -   | -                                   | (12.540.405.847)              | (12.540.405.847)         |
| Số dư tại ngày 30/06/2023   | <u>306.554.894.706</u>           | <u>93.455.615.849</u>       | <u>74.704.160.261</u>                     | <u>5.978.870.980</u>                | <u>540.638.381.067</u>        | <u>1.021.331.922.863</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                                  |                             |   |                                     |                               |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2023   | 204.057.752.379                  | 78.048.784.606              | 65.936.261.009                            | 5.621.342.496                       | 138.321.840.825               | 491.985.981.315          |
| - Khấu hao trong kỳ   | 3.766.215.832                    | 883.759.491                 | 790.860.143                               | 36.265.782                          | 5.137.961.336                 | 10.615.062.584           |
| - Tăng do sáp nhập  | 11.089.615.216                   | 26.287.900                  | 641.501.781                               | -                                   | 37.718.888.483                | 49.476.293.380           |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                                | -                           | -   | -                                   | (7.545.183.737)               | (7.545.183.737)          |
| Số dư tại ngày 30/06/2023   | <u>218.913.583.427</u>           | <u>78.958.831.997</u>       | <u>67.368.622.933</u>                     | <u>5.657.608.278</u>                | <u>173.633.506.907</u>        | <u>544.532.153.542</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                  |                             |   |                                     |                               |                          |
| - Tại ngày 01/01/2023   | 86.313.713.844                   | 15.205.137.788              | 8.050.545.602                             | 357.528.484                         | 241.951.416.751               | 351.878.342.469          |
| - Tại ngày 30/06/2023   | <u>87.641.311.279</u>            | <u>14.496.783.852</u>       | <u>7.335.537.328</u>                      | <u>321.262.702</u>                  | <u>367.004.874.160</u>        | <u>476.799.769.321</u>   |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                                  |                             |   |                                     |                               |                          |
| - Tại ngày 01/01/2023   | 136.987.145.871                  | 67.725.693.444              | 51.447.600.336                            | 5.448.070.982                       | 46.334.923.646                | 307.943.434.279          |
| - Tại ngày 30/06/2023   | <u>146.966.799.382</u>           | <u>68.150.962.444</u>       | <u>52.284.291.896</u>                     | <u>5.448.070.982</u>                | <u>52.034.447.292</u>         | <u>324.884.571.996</u>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                          |                          |                          |                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2023  | -                        | 1.330.000.000            | 193.303.509              | 1.523.303.509        |
| - Tăng do sáp nhập   | 997.194.500              | -                        | -                        | 997.194.500          |
| Số dư tại ngày 30/06/2023  | <u>997.194.500</u>       | <u>1.330.000.000</u>     | <u>193.303.509</u>       | <u>2.520.498.009</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                          |                          |                          |                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2023  | -                        | 935.186.037              | 120.684.735              | 1.055.870.772        |
| - Khấu hao trong kỳ  | -                        | 84.461.021               | -                        | 84.461.021           |
| - Tăng do sáp nhập   | 254.047.211              | -                        | -                        | 254.047.211          |
| Số dư tại ngày 30/06/2023  | <u>254.047.211</u>       | <u>1.019.647.058</u>     | <u>120.684.735</u>       | <u>1.394.379.004</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                          |                          |                          |                      |
| - Tại ngày 01/01/2023  | -                        | 394.813.963              | 72.618.774               | 467.432.737          |
| - Tại ngày 30/06/2023  | <u>743.147.289</u>       | <u>310.352.942</u>       | <u>72.618.774</u>        | <u>1.126.119.005</u> |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                          |                          |                          |                      |
| - Tại ngày 01/01/2023  | -                        | 590.000.000              | -                        | 590.000.000          |
| - Tại ngày 30/06/2023  | -                        | 590.000.000              | -                        | 590.000.000          |

**6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/06/2023<br>VND             | 01/01/2023<br>VND             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>             | <b>125.082.149.467</b>        | <b>114.729.208.688</b>        |
| Vườn cây tái canh năm 2016                    | -                             | 16.973.794.909                |
| Vườn cây tái canh năm 2017                    | 16.742.375.741                | 13.670.798.404                |
| Vườn cây tái canh năm 2018                    | 28.160.832.397                | 23.463.073.269                |
| Vườn cây tái canh năm 2019                    | 20.194.003.192                | 16.422.619.203                |
| Vườn cây tái canh năm 2020                    | 19.448.015.742                | 15.352.555.879                |
| Vườn cây tái canh năm 2021                    | 19.313.958.744                | 15.118.970.596                |
| Vườn cây tái canh năm 2022                    | 13.507.902.594                | 11.108.153.444                |
| Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)     | 1.588.811.147                 | 1.532.228.281                 |
| Vườn cây tái canh năm 2023                    | 4.721.317.358                 | 102.749.074                   |
| Rừng trồng xen năm 2021                       | 996.904.683                   | 984.265.629                   |
| Vườn cây xen gỗ 2023                          | 408.027.869                   | -                             |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                           | <b>285.000.000</b>            | <b>-</b>                      |
| <b>Chi phí đầu tư các công trình xây dựng</b> | <b>23.046.753.341</b>         | <b>15.242.233.367</b>         |
| Chi phí xây dựng kiến trúc                    | 16.120.047.422                | 8.674.248.893                 |
| Đường giao thông, đập thủy lợi                | 6.367.998.801                 | 4.006.399.074                 |
| Các chi phí kiến thiết cơ bản khác            | 558.707.118                   | 2.561.585.400                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>148.413.902.808</u></b> | <b><u>129.971.442.055</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/06/2023             |                         |                       | 01/01/2023               |                         |                        |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                   | <b>811.995.000.000</b> | <b>(33.130.045.178)</b> | <b>-</b>              | <b>918.084.000.000</b>   | <b>(33.130.045.178)</b> | <b>249.309.150.000</b> |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú                      |                        |                         |                       |                          |                         |                        |
| Đắk Nông  | -                      | -                       |                       | 106.089.000.000          | -                       | 249.309.150.000        |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú                     | 153.000.000.000        | -                       | (i)                   | 153.000.000.000          | -                       | (i)                    |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú             | 133.995.000.000        | (33.130.045.178)        | (i)                   | 133.995.000.000          | (33.130.045.178)        | (i)                    |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie               | 525.000.000.000        | -                       | (i)                   | 525.000.000.000          | -                       | (i)                    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   | <b>127.733.870.000</b> | <b>(18.871.610.101)</b> | <b>-</b>              | <b>127.733.870.000</b>   | <b>(18.885.501.288)</b> | <b>-</b>               |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000         | (18.758.756.906)        | (i)                   | 19.895.870.000           | (18.772.648.093)        | (i)                    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh     | 1.500.000.000          | -                       | (i)                   | 1.500.000.000            | -                       | (i)                    |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy                       | 71.277.000.000         | -                       | (i)                   | 71.277.000.000           | -                       | (i)                    |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai             | 24.611.000.000         | (112.853.195)           | (i)                   | 24.611.000.000           | (112.853.195)           | (i)                    |
| Công ty CP BOT Bình Phước                       | 10.450.000.000         | -                       | (i)                   | 10.450.000.000           | -                       | (i)                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>939.728.870.000</b> | <b>(52.001.655.279)</b> | <b>-</b>              | <b>1.045.817.870.000</b> | <b>(52.015.546.466)</b> | <b>249.309.150.000</b> |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 9.1.2.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2023            |                                 | 01/01/2023         |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                  | <b>389.566.590</b>    | <b>389.566.590</b>              | -                  | -                               |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam                    | 389.566.590           | 389.566.590                     |                    |                                 |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>              | <b>10.071.550.124</b> | <b>10.071.550.124</b>           | <b>967.814.569</b> | <b>967.814.569</b>              |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước               | 358.264.157           | 358.264.157                     | 345.135.847        | 345.135.847                     |
| Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam                | 5.284.741.800         | 5.284.741.800                   | -                  | -                               |
| Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long     | 109.639.150           | 109.639.150                     | 54.600.000         | 54.600.000                      |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp              | -                     | -                               | 352.738.908        | 352.738.908                     |
| Công Ty TNHH MTV SX TM DV Phân Bón Hữu Cơ Hùng Tân | 208.590.000           | 208.590.000                     | -                  | -                               |
| Công Ty TNHH May Thêu Thương Mại Lan Anh           | 686.400.000           | 686.400.000                     | -                  | -                               |
| Công ty TNHH TM - DV Kim ngoan                     | 810.000.000           | 810.000.000                     | -                  | -                               |
| Công ty TNHH KC Hà Tĩnh                            | 334.340.000           | 334.340.000                     | -                  | -                               |
| Công ty TNHH Tín Thành                             | 218.507.500           | 218.507.500                     | -                  | -                               |
| Phải trả khách hàng khác                           | 2.061.067.517         | 2.061.067.517                   | 215.339.814        | 215.339.814                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.461.116.714</b> | <b>10.461.116.714</b>           | <b>967.814.569</b> | <b>967.814.569</b>              |

**6.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>   | <b>592.452.800</b>   | -                    |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie                | 92.452.800           |                      |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia             | 500.000.000          |                      |
| <b>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</b> | <b>6.032.366.108</b> | <b>1.634.581.221</b> |
| Công ty TNHH Ngô Vương                                 | -                    | 197.526.488          |
| Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú                         | 679.403.242          | 105.975.546          |
| Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia                         | -                    | 651.974.400          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)**

|                                       | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi      | -                    | 627.078.284          |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều              | -                    | 49.022.183           |
| Hợp tác xã Thanh Bình                 | 3.004.320            | -                    |
| OPC - Fao International Limited       | 3.935.061.146        |                      |
| Ngô Hữu Thiết                         | 487.359.000          |                      |
| Nguyễn Văn Thêm                       | 358.332.600          |                      |
| Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh | 345.567.600          |                      |
| Các khách hàng khác                   | 223.638.200          | 3.004.320            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.624.818.908</b> | <b>1.634.581.221</b> |

**6.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | 30/06/2023        | 01/01/2023         |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
|                       | VND               | VND                |
| Chi phí kiểm toán     | 30.000.000        | 125.000.000        |
| Chi phí phải trả khác | 16.106.700        | 319.263.683        |
| <b>Cộng</b>           | <b>46.106.700</b> | <b>444.263.683</b> |

**6.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>           | -                     | -                     |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>41.407.853.913</b> | <b>30.116.608.911</b> |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác                          | 41.407.853.913        | 30.116.608.911        |
| <b>Cộng</b>   | <b>41.407.853.913</b> | <b>30.116.608.911</b> |

**6.17. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                         | <b>317.474.095</b>    | <b>930.248.795</b>    |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                | 317.474.095           | 930.248.795           |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>                | <b>27.700.132.283</b> | <b>24.280.098.787</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                      | 5.752.122.845         | 4.440.910.845         |
| Kinh phí công đoàn  | 469.959.208           | 259.244.237           |
| Bảo hiểm xã hội   | 71.098.189            | 71.098.189            |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước               | 16.447.927.120        | 16.447.927.120        |
| Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền tại các Nông trường | 1.338.776.382         | 2.317.967.653         |
| Chi phí trồng rừng  | 2.517.682.639         | -                     |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát                       | 1.052.185.900         | 414.426.150           |
| Phải trả khác   | 50.380.000            | 328.524.593           |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.017.606.378</b> | <b>25.210.347.582</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.18. Vốn chủ sở hữu****6.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>                 |                                  |                                |                                 |                              |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b> | <b>430.000.000.000</b>           | <b>191.990.522.453</b>         | <b>1.128.086.362.775</b>        | <b>346.023.178.421</b>       | <b>2.096.100.063.649</b> |
| Tăng trong năm trước             | -                                | -                              | 37.890.132.627                  | 204.633.308.798              | 242.523.441.425          |
| Lãi trong năm trước              | -                                | -                              | -                               | 204.633.308.798              | 204.633.308.798          |
| Phân phối lợi nhuận              | -                                | -                              | 37.890.132.627                  | -                            | 37.890.132.627           |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ         | -                                | -                              | -                               | -                            | -                        |
| Giảm trong năm trước             | -                                | -                              | -                               | (184.770.132.627)            | (184.770.132.627)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                                | -                              | -                               | (37.890.132.627)             | (37.890.132.627)         |
| Chia cổ tức                      | -                                | -                              | -                               | (86.000.000.000)             | (86.000.000.000)         |
| Tạm ứng cổ tức                   | -                                | -                              | -                               | -                            | -                        |
| Trích quỹ KTPL                   | -                                | -                              | -                               | (60.376.000.000)             | (60.376.000.000)         |
| Trích thường người QLDN          | -                                | -                              | -                               | (504.000.000)                | (504.000.000)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>430.000.000.000</b>           | <b>191.990.522.453</b>         | <b>1.165.976.495.402</b>        | <b>365.886.354.592</b>       | <b>2.153.853.372.447</b> |
| <b>Kỳ này</b>                    |                                  |                                |                                 |                              |                          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b> | <b>430.000.000.000</b>           | <b>191.990.522.453</b>         | <b>1.165.976.495.402</b>        | <b>365.886.354.592</b>       | <b>2.153.853.372.447</b> |
| Tăng trong kỳ                    | 4.429.660.000                    | 9.479.472.400                  | 61.389.992.639                  | 87.267.208.609               | 162.566.333.648          |
| Lãi trong kỳ                     | -                                | -                              | -                               | 87.267.208.609               | 87.267.208.609           |
| Tăng do sáp nhập                 | 4.429.660.000                    | 9.479.472.400                  | -                               | -                            | 13.909.132.400           |
| Phân phối lợi nhuận (i)          | -                                | -                              | 61.389.992.639                  | -                            | 61.389.992.639           |
| Giảm trong kỳ                    | -                                | -                              | -                               | (94.452.992.639)             | (94.452.992.639)         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i)  | -                                | -                              | -                               | (61.389.992.639)             | (61.389.992.639)         |
| Trích quỹ KTPL (i)               | -                                | -                              | -                               | (32.762.000.000)             | (32.762.000.000)         |
| Trích thường người QLDN (i)      | -                                | -                              | -                               | (301.000.000)                | (301.000.000)            |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b> | <b>434.429.660.000</b>           | <b>201.469.994.853</b>         | <b>1.227.366.488.041</b>        | <b>358.700.570.562</b>       | <b>2.221.966.713.456</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 66/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 27/06/2023, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2022 như sau:

|  |                    |
|--|--------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế:  | 61.389 triệu đồng  |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện:   | 32.762 triệu đồng  |
| • Trích quỹ khen thưởng người quản lý 01 tháng lương thực hiện:  | 301 triệu đồng     |
| • Chia cổ tức bằng 30% vốn điều lệ tương đương:<br>(Trường hợp Công ty tăng vốn điều lệ, tỷ lệ tăng 1:1 trước khi chốt danh sách chia cổ tức thì tỷ lệ chia cổ tức là 15% vốn điều lệ) | 130.329 triệu đồng |

**6.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| Các cổ đông khác                                       | 194.429.660.000        | 190.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>434.429.660.000</b> | <b>430.000.000.000</b> |

**6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 434.429.660.000                                  | 430.000.000.000                                  |
| Vốn góp tại ngày đầu năm    | 434.429.660.000                                  | 430.000.000.000                                  |
| Vốn góp tăng trong kỳ       | -  | -  |
| Vốn góp giảm trong kỳ       | -  | -  |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ    | 434.429.660.000                                  | 430.000.000.000                                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -  | 64.500.000.000                                   |

**6.18.4. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                            | 43.442.966             | 43.000.000             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng<br>+ Cổ phiếu phổ thông | 43.442.966             | 43.000.000             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại<br>+ Cổ phiếu phổ thông    | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br>+ Cổ phiếu phổ thông        | 43.442.966             | 43.000.000             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**6.18.5. Phân phối lợi nhuận**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối                    | 365.886.354.592                                  | 346.023.178.421                                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 87.267.208.609                                   | 85.614.668.559                                   |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận            | -  | -  |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận            | -  | -  |
| Lợi nhuận được phân phối trong kỳ                   | 453.153.563.201                                  | 431.637.846.980                                  |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó:      | (94.452.992.639)                                 | (98.770.132.628)                                 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                       | (61.389.992.639)                                 | (37.890.132.627)                                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | (32.762.000.000)                                 | (60.376.000.001)                                 |
| - Trích quỹ khen thưởng người QLDN                  | (301.000.000)                                    | (504.000.000)                                    |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>             | <b>358.700.570.562</b>                           | <b>332.867.714.352</b>                           |

**6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | 30/06/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.227.366.488.041        | 1.165.976.495.402        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.227.366.488.041</b> | <b>1.165.976.495.402</b> |

**6.19. Nguồn kinh phí**

|                                       | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Nguồn kinh phí đầu năm                | (2.602.099.420)                                  | (1.818.659.696)                                  |
| Điều chỉnh do sáp nhập                | (289.454.209)                                    | -  |
| Chi sự nghiệp                         | 2.602.099.420                                    | 1.818.659.696                                    |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>(289.454.209)</b>                             | <b>-</b>   |

**6.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

|   | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 472,50     | 1.125,65   |
| - Mủ Latex HA                               | 247,39     | 565,39     |
| - Mủ SVR 3L                                 | -          | 60,48      |
| - Mủ SVR 5                                  | -          | 67,17      |
| - Mủ Skim                                   | -          | 30,00      |
| - Mủ SVR 10                                 | 157,82     | -          |
| - Mủ RSS                                    | 22,47      | 22,47      |
| - Mủ gia công cho bên ngoài                 | 44,83      | 380,14     |
| b. Ngoại tệ các loại                        |            |            |
| - Dollar Mỹ (USD)                           | 1.809,72   | 1.571,11   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm  | 101.030.811.488                                  | 211.095.496.688                                  |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý   | 40.691.182.000                                   | 46.757.520.897                                   |
| Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su  | 2.798.122.143                                    | 334.317.600                                      |
| Doanh thu mũ tận thu  | 106.999.000                                      | 379.122.000                                      |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su   | 816.134.483                                      | 8.646.770.879                                    |
| Doanh thu gỗ phối cao su thành phẩm   | 16.876.451.737                                   | 17.918.506.472                                   |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ   | 10.536.834.722                                   | 7.278.436.940                                    |
| Doanh thu từ hoạt động khác   | 5.297.313.100                                    | 200.116.000                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>178.153.848.673</b>                           | <b>292.610.287.476</b>                           |
| <br>  |  |  |
| <b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)</b> | <b>16.838.924.443</b>                            | <b>49.909.259.911</b>                            |

**7.2. Giá vốn hàng bán**

|  | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Giá vốn hàng bán mũ cao su thành phẩm          | 98.796.474.621                                   | 177.783.316.262                                  |
| Giá vốn hàng bán cây cao su thanh lý           | 5.024.477.870                                    | 3.558.586.791                                    |
| Giá vốn dịch vụ gia công mũ cao su             | 1.926.261.255                                    | 225.218.971                                      |
| Giá vốn hàng bán mũ tận thu                    | -  | 360.165.615                                      |
| Giá vốn hàng bán thành phẩm gỗ phối cao su     | 2.068.422.275                                    | 9.783.664.267                                    |
| Giá vốn dịch vụ gia công gỗ phối cao su        | 703.076.360                                      | 7.448.944.166                                    |
| Giá vốn hàng bán các sản phẩm từ gỗ tận thu    | 629.055.347                                      | 884.572.845                                      |
| Giá vốn từ hoạt động khác                      | 130.016.126                                      | 180.104.400                                      |
| Hoàn nhập dự phòng phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.245.775.395)                                  | -  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>107.032.008.459</b>                           | <b>200.224.573.317</b>                           |

**7.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 21.041.032.881                                   | 14.200.360.128                                   |
| Lãi bán ngoại tệ  | 19.500.000                                       | 73.320.000                                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 19.380.000.000                                   | 5.100.000.000                                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 70.420.655                                       | 178.043.233                                      |
| Lãi do sáp nhập   | 9.783.422.588                                    | -  |
| <b>Cộng</b>   | <b>50.294.376.124</b>                            | <b>19.551.723.361</b>                            |
| <br>  |  |  |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)</b> | <b>19.380.000.000</b>                            | <b>5.100.000.000</b>                             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**7.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|  | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Lỗ do bán ngoại tệ   | 35.371.500                                       | 8.770.000  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá<br>(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 6.781.817<br>(13.891.187)                        | 81.996.169<br>2.484.062.109                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.262.130</b>                                | <b>2.574.828.278</b>                             |

**7.5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 746.579.573                                      | 538.792.774                                      |
| Chi phí nhân công                | 437.195.048                                      | 389.702.498                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.298.135                                       | 29.298.135                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 323.460.601                                      | 928.484.616                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 401.271.389                                      | 238.842.113                                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.937.804.746</b>                             | <b>2.125.120.136</b>                             |

**7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 7.671.105.926                                    | 6.498.268.516                                    |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 1.115.930.552                                    | 1.009.429.806                                    |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 26.524.519                                       | 69.102.775                                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 605.434.332                                      | 671.814.421                                      |
| Thuế, phí và lệ phí              | 877.649.977                                      | 752.063.208                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 827.124.701                                      | 5.260.359.675                                    |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.130.201.392                                    | 2.720.169.931                                    |
| Trợ cấp thôi việc                | 3.323.643.000                                    | 1.739.507.300                                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>23.577.614.399</b>                            | <b>18.720.715.632</b>                            |

**7.7. Thu nhập khác**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định  | -  | 113.425.926                                      |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt  | 4.591.805.283                                    | 2.453.905.793                                    |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường  | 1.901.405.000                                    | -  |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet  | 341.201.600                                      | 517.551.200                                      |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh  | 13.890.943                                       | 51.960.184                                       |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi   | 5.776.995.453                                    | 5.732.386.508                                    |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ   | 4.762.910.884                                    | 10.812.992.840                                   |
| Thu nhập khác   | 158.660.991                                      | 449.062.105                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.546.870.154</b>                            | <b>20.131.284.556</b>                            |
| <b>Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)</b> | <b>1.313.727.022</b>                             | <b>1.083.284.281</b>                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**7.8. Chi phí khác**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí điện, nước sinh hoạt                | 3.594.609.162                             | 1.585.665.748                             |
| Chi phí khám chữa bệnh                      | 239.428.265                               | 228.400.400                               |
| Chi phí dự án công nghệ cao                 | 401.486.708                               | 88.007.901                                |
| Chi phí khấu hao vượt định mức              | 57.093.948                                | 262.583.040                               |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet           | 560.551.230                               | 816.617.360                               |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi  | 122.087.203                               | -   |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ | 2.084.177.805                             | 579.464.644                               |
| Các khoản khác                              | 83.977.695                                | 361.481.785                               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.143.412.016</b>                      | <b>3.922.220.878</b>                      |

**7.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú               | 18.961.720.728                            | 19.111.168.593                            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Chi nhánh Chế biến Gỗ | 47.063.864                                | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.008.784.592</b>                     | <b>19.111.168.593</b>                     |

**7.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022 |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 49.829.417.509                            | 89.883.882.366                            |
| Chi phí nhân công                 | 71.931.102.653                            | 73.130.612.355                            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.551.501.322                             | 5.929.029.739                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 10.081.956.947                            | 14.375.122.308                            |
| Thuế, phí và lệ phí               | 1.746.072.963                             | 752.063.208                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 10.671.997.184                            | 15.601.590.713                            |
| Chi phí khác bằng tiền            | 27.162.382.447                            | 30.597.530.504                            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>172.974.431.024</b>                    | <b>230.269.831.193</b>                    |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

| A. Tài sản tài chính               | Giá trị sổ sách          |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 01/01/2023               |                         | 30/06/2023               |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Tiền và tương đương tiền           | 238.575.921.867          | -                       | 156.048.056.323          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.164.049.212           | -                       | 53.802.632.614           | -                       |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 454.230.831.683          | -                       | 444.537.286.982          | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.057.117.870.000        | (52.015.546.466)        | 951.028.870.000          | (52.001.655.279)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.774.088.672.762</b> | <b>(52.015.546.466)</b> | <b>1.605.216.845.919</b> | <b>(52.001.655.279)</b> |
| B. Nợ phải trả tài chính           | Giá trị sổ sách          |                         |                          |                         |
|                                    | 01/01/2023               |                         | 30/06/2023               |                         |
|                                    | VND                      |                         | VND                      |                         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                         | 26.178.162.151           | 38.478.723.092          |
| Chi phí phải trả                   |                          |                         | 444.263.683              | 46.106.700              |
| Vay và nợ                          |                          |                         | -                        | -                       |
| <b>Cộng</b>                        |                          |                         | <b>26.622.425.834</b>    | <b>38.524.829.792</b>   |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***1. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Mẫu số B 09a - DN*****Rủi ro về tỷ giá hối đoái***

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

***Rủi ro về lãi suất***

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày<br>01/01/2023             | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND       | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 238.575.921.867               | -                                | -                        | 238.575.921.867          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.464.049.212                | 1.700.000.000                    | -                        | 24.164.049.212           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 454.230.831.683               | -                                | -                        | 454.230.831.683          |
| Đầu tư dài hạn                     | -                             | 11.300.000.000                   | 1.045.817.870.000        | 1.057.117.870.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>715.270.802.762</b>        | <b>13.000.000.000</b>            | <b>1.045.817.870.000</b> | <b>1.774.088.672.762</b> |
| Tại ngày<br>30/06/2023             | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND       | Tổng cộng<br>VND         |
| Tiền và tương đương tiền           | 156.048.056.323               | -                                | -                        | 156.048.056.323          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 51.902.632.614                | 1.700.000.000                    | -                        | 53.602.632.614           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 444.537.286.982               | -                                | -                        | 444.537.286.982          |
| Đầu tư dài hạn                     | -                             | 11.300.000.000                   | 939.728.870.000          | 951.028.870.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>652.487.975.919</b>        | <b>13.000.000.000</b>            | <b>939.728.870.000</b>   | <b>1.605.216.845.919</b> |

***iii. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

| Tại ngày<br>01/01/2023               | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 26.178.162.151                | -                                | -                  | 26.178.162.151        |
| Chi phí phải trả                     | 444.263.683                   | -                                | -                  | 444.263.683           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>26.622.425.834</b>         | <b>-</b>                         | <b>-</b>           | <b>26.622.425.834</b> |

| Tại ngày<br>30/06/2023               | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải trả người<br>bán, phải trả khác | 38.478.723.092                | -                                | -                  | 38.478.723.092        |
| Chi phí phải trả                     | 46.106.700                    | -                                | -                  | 46.106.700            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>38.524.829.792</b>         | <b>-</b>                         | <b>-</b>           | <b>38.524.829.792</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|  |                   | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |                    |                      | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |                    |                    |
|--|-------------------|--|--------------------|----------------------|--|--------------------|--------------------|
|  |                   | Tiền thù lao/<br>Tiền lương<br>VND     | Tiền thưởng<br>VND | Cộng<br>VND          | Tiền thù lao/<br>Tiền lương<br>VND     | Tiền thưởng<br>VND | Cộng<br>VND        |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |                   |  |                    |                      |  |                    |                    |
| Mai Huỳnh Nhật                             | Chủ tịch HĐQT     | 248.847.200                            | 54.846.720         | 303.693.920          | 183.600.000                            | 97.000.000         | 280.600.000        |
| Phạm Phi Điều                              | Thành viên HĐQT   | 24.800.000                             | 6.200.000          | 31.000.000           | 37.200.000                             | -                  | 37.200.000         |
| Nguyễn Ngọc Thanh                          | Thành viên HĐQT   | 24.800.000                             | 3.100.000          | 27.900.000           | -                                      | -                  | -                  |
| Trần Thị Kim Thanh                         | Thành viên HĐQT   | -                                      | 3.100.000          | 3.100.000            | 37.200.000                             | -                  | 37.200.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>298.447.200</b>                     | <b>67.246.720</b>  | <b>365.693.920</b>   | <b>258.000.000</b>                     | <b>97.000.000</b>  | <b>355.000.000</b> |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       |                   |  |                    |                      |  |                    |                    |
| Huỳnh Minh Tâm                             | Trưởng ban        | 195.932.622                            | 42.658.560         | 238.591.182          | 142.800.000                            | 75.500.000         | 218.300.000        |
| Bùi Thanh Tâm                              | Thành viên        | -                                      | -                  | -                    | 30.000.000                             | -                  | 30.000.000         |
| Trần Thị Thu Thủy                          | Thành viên        | 122.300.000                            | -                  | 122.300.000          | 99.960.000                             | -                  | 99.960.000         |
| Nguyễn Minh Trang                          | Thành viên        | 30.000.000                             | -                  | 30.000.000           | -                                      | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>348.232.622</b>                     | <b>42.658.560</b>  | <b>390.891.182</b>   | <b>272.760.000</b>                     | <b>75.500.000</b>  | <b>348.260.000</b> |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                   |  |                    |                      |  |                    |                    |
| Hồ Cường                                   | Tổng Giám đốc     | 247.150.140                            | 53.799.680         | 300.949.820          | 185.400.000                            | 91.600.000         | 277.000.000        |
| Huỳnh Trọng Thủy                           | Phó Tổng Giám đốc | 227.878.854                            | 49.229.120         | 277.107.974          | 170.600.000                            | 83.550.000         | 254.150.000        |
| Lưu Minh Tuyền                             | Phó Tổng Giám đốc | 209.661.981                            | 45.705.600         | 255.367.581          | 153.500.000                            | 80.850.000         | 234.350.000        |
| Phạm Ngọc Huy                              | Kế toán trưởng    | 196.432.622                            | 42.658.560         | 239.091.182          | 143.300.000                            | 75.500.000         | 218.800.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>881.123.597</b>                     | <b>191.392.960</b> | <b>1.072.516.557</b> | <b>652.800.000</b>                     | <b>331.500.000</b> | <b>984.300.000</b> |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

**9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Danh sách các bên liên quan khác*

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>                   | <u>Địa điểm</u> |
|---|--------------------------------------|-----------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần                            | Công ty mẹ                           | TP.Hồ Chí Minh  |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (Nay là Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông) | Trước đây là Công ty con của Công ty | Đăk Nông        |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú   | Công ty con                          | Bình Phước      |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú   | Công ty con                          | Bình Phước      |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie   | Công ty con                          | Bình Phước      |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su                                   | Đầu tư góp vốn dài hạn               | Quảng Ninh      |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh  | Đầu tư góp vốn dài hạn               | Bình Phước      |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy   | Đầu tư góp vốn dài hạn               | Kon Tum         |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai   | Đầu tư góp vốn dài hạn               | Lào Cai         |
| Công ty CP BOT Bình Phước   | Đầu tư góp vốn dài hạn               | Bình Phước      |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riêng                                      | Công ty cùng Tập đoàn                | Bình Phước      |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn  | Công ty cùng Tập đoàn                | Bình Dương      |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh                                  | Công ty cùng Tập đoàn                | Tây Ninh        |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su  | Đơn vị cùng Tập đoàn                 | Bình Phước      |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm   | Công ty cùng Tập đoàn                | Lâm Đồng        |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh  | Công ty cùng Tập đoàn                | Bình Phước      |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang  | Công ty cùng Tập đoàn                | Kiên Giang      |
| Tạp chí Cao su Việt Nam   | Đơn vị cùng Tập đoàn                 | TP.Hồ Chí Minh  |
| Công ty CP Cao su Bến Thành   | Công ty cùng Tập đoàn                | TP.Hồ Chí Minh  |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam   | Đơn vị cùng Tập đoàn                 | TP.Hồ Chí Minh  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su   | Công ty cùng Tập đoàn                | TP.Hồ Chí Minh  |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An   | Công ty cùng Tập đoàn                | Bình Dương      |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |   |   |
| <b>Doanh thu bán mù cao su</b>                | <b>7.497.504.000</b>                      | <b>24.437.587.925</b>                     |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú           | -   | 12.590.771.200                            |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn                      | -   | 9.396.368.725                             |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông           | 7.497.504.000                             | 2.450.448.000                             |
| <b>Doanh thu thanh lý cây cao su</b>          | -   | <b>24.489.663.986</b>                     |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An          | -   | 7.071.094.672                             |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát            | -   | 11.054.594.751                            |
| Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao su          | -   | 6.363.974.563                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

*Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

|   | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/06/2023<br>VND | Từ ngày 01/01/2022<br>đến ngày 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             |  |  |
| <i>Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su</i>                               | <b>2.600.458.143</b>                             | <b>982.008.000</b>                               |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông                                       | 641.088.000                                      | 982.008.000                                      |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie  | 859.104.000                                      | -  |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia                                     | 746.688.000                                      | -  |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu   | 353.578.143                                      | -  |
| <i>Doanh thu bán sản phẩm tận thu từ gỗ</i>                               | <b>6.740.962.300</b>                             | -  |
| Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha  | 6.740.962.300                                    | -  |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.838.924.443</b>                            | <b>49.909.259.911</b>                            |
|   |  |  |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                      |  |  |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức                                 | 19.380.000.000                                   | 5.100.000.000                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.380.000.000</b>                            | <b>5.100.000.000</b>                             |
|   |  |  |
| <b>Thu nhập khác</b>  |  |  |
| <i>Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt</i>                               | <b>1.106.975.022</b>                             | <b>1.083.284.281</b>                             |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú                                       | 38.432.000                                       | 40.420.000                                       |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú   | 993.884.820                                      | 950.540.474                                      |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su  | 12.137.458                                       | 11.199.998                                       |
| Công ty CP BOT Bình Phước   | 62.520.744                                       | 81.123.809                                       |
| <i>Thu nhập từ Gia công đóng kiện, loại tạp chất</i>                      | <b>187.700.800</b>                               | -  |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông                                       | 19.051.200                                       | -  |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie  | 74.226.178                                       | -  |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia                                     | 113.474.622                                      | -  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.313.727.022</b>                             | <b>1.083.284.281</b>                             |
|   |  |  |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>   |  |  |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu                     | 618.318.750                                      | 579.526.000                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>618.318.750</b>                               | <b>579.526.000</b>                               |
|   |  |  |
| <b>Giao dịch khác</b>   |  |  |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức  | -  | 36.000.000.000                                   |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng | -  | 200.000.000                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>   | <b>36.200.000.000</b>                            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Ngoài các số dư với các bên liên quan khác đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

#### 9.2. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

#### 9.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 9.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### 9.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

**Người lập biểu**  
**Võ Duy Hương**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

**Kế toán trưởng**  
**Phạm Ngọc Huy**



**Tổng Giám đốc**  
**Hồ Cường**

Ho Chi Minh City Head Office  
2/F Indochina Park Tower,  
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,  
Dakao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : +84 82 2200237  
Fax : +84 82 2200 265  
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch  
A1 - 26 Street 6, Cong An Residence,  
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,  
Cai Rang District,  
Can Tho City, Vietnam  
Tel : +84 710 382 7888  
Fax : +84 710 382 3209  
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch  
Room 707, Sunrise Building,  
No. 90 Tran Thai Tong St.,  
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,  
Ha Noi City, Vietnam  
Tel : +84 243 2002 016  
Fax: +84 243 7950 832  
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch  
No.44 Nguyen Cong Hoan Street,  
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,  
Ha Noi City, Vietnam.  
Tel : +84 243 8373 666  
Fax : +84 243 2191 538  
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

[www.pkf.afcvietnam.vn](http://www.pkf.afcvietnam.vn)